SAO Y; Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định; Thời gian ký: 2025-06-26T19:46:18+07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13 /2025/TT-BNNMT	*Hà nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa 15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân định thẩm quyền trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 5 như sau:

“c) Bước 3: Hợp tác xã nông nghiệp gửi bảng tự chấm điểm.

Đối tượng thực hiện: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp.

Đối tượng nhận: Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian thực hiện: Trước ngày 01 tháng 4 hàng năm.

d) Bước 4: Báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, tỉnh và thông báo công khai kết quả tự chấm điểm và xếp loại hợp tác xã cho thành viên.

Đối với việc Báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, tỉnh: Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối tượng nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Nội dung báo cáo: Danh sách xếp loại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn (về số lượng từng loại hợp tác xã nông nghiệp đạt loại tốt, khá, trung bình, yếu và số lượng hợp tác xã không xếp loại). Cách tiến hành: Ủy ban nhân dân cấp xã đôn đốc, hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp tự chấm điểm (trường hợp cần thiết phải xem xét, kiểm tra lại mức độ phù hợp của bảng tự chấm điểm của hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc với hợp tác xã để hướng dẫn hợp tác xã rà soát chấm điểm lại cho đúng với nội dung của Thông tư này); tổng hợp để báo cáo. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 tháng 4 hàng năm.

Đối với việc thông báo công khai kết quả tự chấm điểm và xếp loại hợp tác xã cho thành viên:

Đối tượng thông báo: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp. Đối tượng nhận thông báo: Thành viên hợp tác xã nông nghiệp. Thời gian và cách tiến hành: Đến hết 15 tháng 4 hàng năm, nếu không có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp thông báo công khai kết quả tự chấm điểm và xếp loại hợp tác xã cho các thành viên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 7 như sau:

“2. Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan liên quan trong ngành nông nghiệp và các hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có trách nhiệm hằng năm thực hiện tự phân loại, đánh giá, xếp loại và báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Kết quả đánh giá xếp loại hợp tác xã là cơ sở để xem xét, lựa chọn khen thưởng của ngành nông nghiệp.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 7 năm 2019 quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp

1. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Nơi gửi báo cáo:

Hợp tác xã nông nghiệp gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính;

Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp (đơn vị đăng ký hoạt động ở cấp tỉnh) gửi báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường của tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính.”.

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo hằng năm về hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp (theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.”.

3. Bỏ từ “huyện” tại Điều 1 và Điều 5.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định tiêu chí kinh tế trang trại

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trên địa bàn trong năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường;”

2. Sửa đổi, bổ sung mục Ghi chú của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT như sau:

“Ghi chú:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo nội dung tại phần I, gửi kèm trích sao các kê khai thông tin về trang trại của chủ trang trại trên địa bàn tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo nội dung tại phần I và II.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2020/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2020 hướng dẫn xác nhận thiên tai, dịch bệnh trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoặc doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này của Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh để xác định sự kiện bảo hiểm trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.”.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 5 như sau:

“Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp hoặc doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng báo cáo, văn bản thông báo, điện báo đột xuất quy định tại khoản 1 Điều này của Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh để xác định sự kiện bảo hiểm trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai các văn bản thông báo, báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư này làm căn cứ để xác định sự kiện bảo hiểm trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.”.

Điều 6. Sửa đổi điểm a Điều 2 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 như sau:

"a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên phạm vi cả nước; người dân sinh sống trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

1. Sửa đổi khoản 6 Điều 3 như sau:

"6. Bố trí ổn định dân cư trong tỉnh: Là bố trí ổn định dân cư trong phạm vi một xã hoặc bố trí ổn định dân cư từ địa bàn xã này sang địa bàn xã khác trong địa bàn một tỉnh".

2. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Lập, thẩm định, phê duyệt phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các ngành, cấp chính quyền có liên quan lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trình cấp có thẩm quyền thẩm định;

b) Hồ sơ thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép; nội dung phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép và các phụ biểu kèm theo;".

3. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 6 như sau:

"a) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị có liên quan xây dựng nội dung bố trí ổn định dân cư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm theo Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp và thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào kế hoạch chung của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;".

4. Sửa đổi tên của Điều 10 như sau:

"Điều 10. Bố trí ổn định dân cư trong tỉnh".

5. Sửa đổi điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 10 như sau:

"d) Tổng hợp danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt;

đ) Thông báo cho hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo Quyết định phê duyệt bố trí ổn định dân cư được Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.”.

6. Sửa đổi tên khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện”.

7. Bỏ cụm từ “trong huyện; ngoài huyện” tại mục 4 Phụ lục I, cụm từ “trong huyện” tại mục 4 Phụ lục III, từ “huyện” tại mục 4 Phụ lục III, Phụ lục VI, VII, VIII, IX ban hành kèm theo Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

8. Bãi bỏ khoản 7 Điều 3, Điều 11.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 tháng 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022.

1. Bỏ cụm từ “thị trấn” tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022).

2. Bỏ từ “Quận/huyện/thị xã/thành phố” tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục VIII, từ “huyện” tại Phụ lục VII, từ “Huyện/Quận” tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022).

3. Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022).

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

1. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Khi lập hồ sơ đề nghị dự án, đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến tổ chức thực hiện dự án để khảo sát lựa chọn nội dung hoạt động, đối tượng tham gia, địa bàn thực hiện dự án bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 15 như sau:

“c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hoạt động đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm kết quả thực hiện theo quy định.”.

3. Bỏ cụm từ “huyện nghèo” tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 13 và khoản 3 Điều 14.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

1. Sửa đổi điểm a khoản 3 Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH như sau:

"a) Thu thập thông tin, báo cáo ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban quản lý cấp xã:

- Định kỳ thu thập thông tin theo các Biểu số 03, Biểu số 04, Biểu số 05, Biểu số 06, Biểu số 07, Biểu số 08, Biểu số 09, Biểu 10, Biểu số 11, Biểu số 12, Biểu số 13, Biểu số 14, Biểu số 15.

Đối với các biểu từ Biểu số 04 đến Biểu số 15 chỉ định kỳ thu thập ở các xã được thụ hưởng các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình do cấp xã trực tiếp làm chủ đầu tư hoặc thực hiện.

- Tổng hợp Biểu số 01, Biểu số 02 và xây dựng Báo cáo giám sát 6 tháng, hằng năm (Mẫu số 01), Báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, kết thúc và hằng năm, đột xuất (Mẫu số 02) và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành chủ trì, quản lý và thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

- Cập nhật thông tin trên Hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định".

2. Bỏ từ "huyện" tại khoản 3 Điều 5.

3. Bỏ nội dung quy định về cấp huyện tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH.

4. Bỏ điểm c khoản 4, điểm c khoản 5 Mục I, điểm b khoản 3 Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH.

5. Thay thế cụm từ "Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện về kế hoạch giám sát" bằng cụm từ "Ban quản lý cấp xã" tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm b khoản 4 Mục I Phụ lục I; thay thế cụm từ "Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại gạch đầu dòng thứ ba điểm d khoản 5, Mục I Phụ lục I; thay cụm từ "huyện nghèo" bằng từ "xã", thay cụm từ "Xã thuộc huyện nghèo" bằng cụm từ "Xã thuộc huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025", thay cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "cấp xã" tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH.

Điều 11. Thay thế tên gọi của các cơ quan, đơn vị như sau:

1. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường", cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường", cụm từ "Tổng cục Phòng chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai", cụm từ "Cục Bảo vệ thực vật" bằng cụm từ "Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật", cụm từ "Cục Thú y" bằng cụm từ "Cục Chăn nuôi và Thú y" tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT, Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2020/TT-BNNPTNT, Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.

2. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường", cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH.

3. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại Điều 9 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo hướng dẫn thực hiện, kiểm tra đôn đốc, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, KTHT, VPQGGN.